

Bản án số: 70/2024/HNGĐ-ST

Ngày 27/9/2024

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thạch Thanh Tâm

Ông Trà Minh Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hiền-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Như-Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 123/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thanh N, sinh năm 1999; Địa chỉ: ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đại T, sinh năm 1993; Địa chỉ: ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì nguyên đơn là bà Nguyễn Thanh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông T kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L vào năm 2022. Trong thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc, nhưng đến sau thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hợp nhau và ly thân từ khoảng năm 2023 cho đến nay. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà N yêu cầu giải quyết được ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà **N** và ông **T** không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà **N** trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà **Nguyễn Thanh N** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn là ông **Nguyễn Đại T** vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Khoản 2 Điều 227; Khoản 1, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông **T**.

[2]. Bà **Nguyễn Thanh N** yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông **Nguyễn Đại T** có nơi cư trú tại **thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng** nên quan hệ pháp luật là ly hôn và Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Đối với bị đơn là ông **Nguyễn Đại T** sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình hoạt động tố tụng của Tòa án, không có ý kiến gì hay gửi văn bản cho Tòa án trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ Khoản 2, Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Bà **N** và ông **T** kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn **Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng** vào năm 2022, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và tại thời điểm kết hôn bà **N** và ông **T** không vi phạm điều cấm kết hôn. Vì vậy, hôn nhân giữa bà **N** và ông **T** là hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Bà **N** và ông **T** thường xuyên cãi nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không có sự tôn trọng nhau, đã không còn tình nghĩa vợ chồng, không còn

thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, ông bà cũng sống ly thân nên đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014.

Xét thấy, thực trạng mâu thuẫn hôn nhân giữa bà **N** và ông **T** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn hay hòa giải được nên căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **N**.

[5]. Về con chung: Bà **N** trình trong thời kỳ hôn nhân với ông **Nguyễn Đại T** thì giữa ông bà không có con chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **N** tự trình bày không có và không yêu cầu giải quyết, ông **T** cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Bà **N** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

[8]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên về tố tụng cũng như quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thanh N** được ly hôn với ông **Nguyễn Đại T**.

2. Về con chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà **Nguyễn Thanh N** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là

300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006629 ngày 08/8/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên bà **Nguyễn Thanh N** đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Bảo Quốc

